

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 73/2018/DS-PT.

Ngày 02/10/2018.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 02/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2018/TLPT-DS ngày 24/7/2018 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện YTh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2018/QĐ-PT ngày 30/8/2018, quyết định hoãn phiên tòa số: 83/2018/QĐ-PT ngày 12/9/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Văn Đ1, sinh năm 1955, (Có mặt).

Địa chỉ: Phố TQu, thị trấn NhN, huyện TY, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Ông Nông Văn Qu1, sinh năm 1968, (Vắng mặt).

Bà Sầm Thị T1, sinh năm 1968, (Có mặt).

Đều địa chỉ: NT, xã CN, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nông Văn Kh1, sinh năm 1987, (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: NT, xã CN, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang.

3.2. Bà Đoàn Thị Ph1, sinh năm 1957, (Có mặt).

Địa chỉ: Phố TQu, thị trấn NhN, huyện TY, tỉnh Bắc Giang

4. Người kháng cáo: Bà Sầm Thị T1 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 07/7/2015, và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Dương Văn Đ1 trình bày: Gia đình ông làm nghề kinh doanh thức ăn chăn nuôi, có bán cho vợ chồng ông Nông Văn Qu1, bà Sầm Thị T1 ở bản NT, xã CN, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang từ ngày 01/3/2007 và kết thúc vào ngày 19/02/2014. Tính đến thời điểm kết thúc tổng số tiền ông Qu1, bà T1 còn nợ lại là 1.636.414.000đ, gia đình ông đòi nhiều lần nhưng ông Qu1, bà T1 chưa trả nên ông yêu cầu ông Qu1, bà T1 trả số tiền gốc là 1.636.414.000đ và tiền lãi là 0,75%/tháng tính từ ngày 19/02/2014 cho đến ngày xét xử song.

Bị đơn: Ông Nông Văn Qu1 trình bày: Gia đình ông có mua thức ăn chăn nuôi của ông Dương Văn Đ1 thời điểm mua từ ngày 01/3/2007 đến ngày 19/02/2014 trong thời gian này vợ chồng ông có mua nhiều lần tính đến ngày 19/02/2014 còn nợ lại là 1.636.414.000đ, vợ chồng ông chưa trả được khoản tiền này. Khi làm hợp đồng thì ông là người làm hợp đồng mua bán, trong quá trình mua bán thì ông và vợ ông mua bán với ông Đ1, khi mua vợ chồng ông có ký vào sổ của ông Đ1. Việc mua bán cám chăn nuôi là do ông và vợ ông, anh Nông Văn Kh1 chỉ là người nhận hàng và trả tiền cho ông Đ1 giúp ông. Nay ông Đ1 yêu cầu trả số tiền gốc là 1.636.414.000đ, ông chỉ đồng ý trả gốc còn tiền lãi không Đ1 ý.

Bà Sầm Thị T1 trình bày: Bà với ông Nông Văn Qu1 là vợ chồng sống cùng nhau từ năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn, hiện nay chưa ly hôn chỉ ly thân từ năm 2011 đến nay, trước năm 2011, vợ chồng vẫn sống chung và kinh tế phát triển chung, bà và gia đình ông Đ1, bà Ph1 có quan hệ làm ăn vì gia đình ông Đ1, bà Ph1 có bán cám nên đã đầu tư cám chăn nuôi cho gia đình bà nuôi gà, lợn từ khoảng đầu năm 2007 bắt đầu lấy cám theo hình thức ông Đ1, bà Ph1 đầu tư cám cho vợ chồng bà chăn nuôi, sau khi gia đình nhà bà bán gà, lợn thì mới trả tiền, khi làm hợp đồng là do ông Qu1 làm. Trong quá trình mua bán có lần bà trả có lần ông Qu1 trực tiếp trả tiền. Đến nay bà xác định là vẫn còn nợ ông Đ1, bà Ph1 tiền cám nhưng cụ thể là bao nhiêu tiền thì không nhớ vì bà không cầm sổ sách, ngày 29/5/2011 bà có ký vào sổ mua hàng của ông Đ1 với nội dung còn nợ lại là 1.237.194.000đ là bị ép ký. Việc mua bán với ông Đ1 là do bà và ông Qu1 không liên quan đến anh Kh1 là con trai bà, anh Kh1 chỉ ký nhận hộ chứ không liên quan gì việc mua bán cám.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1.1. Bà Đoàn Thị Ph1 trình bày: Gia đình bà làm nghề kinh doanh thức ăn chăn nuôi, có bán cho vợ chồng ông Qu1, bà T1 ở bản NT, xã CN, huyện YTh, từ ngày 01/3/2007 đến ngày 19/02/2014. Tổng số tiền ông Qu1, bà T1 còn nợ lại là 1.636.414.000đ, gia đình bà đòi nhiều lần nhưng ông Qu1, bà T1 chưa trả nên ông yêu cầu ông Qu1, bà T1 trả số tiền gốc là 1.636.414.000đ và tiền lãi là 0,75%/tháng tính từ ngày 19/02/2014 cho đến ngày tòa án xét xử song.

1.2. Anh Nông Văn Kh1 trình bày: Anh là con của ông Nông Văn Qu1 và bà Sầm Thị T1, anh ở cùng với bố mẹ đến cuối năm 2008 thì ra ở riêng, khi ở chung với ông Qu1, bà T1 anh còn nhỏ đi học cho đến khi lấy vợ ra ở riêng, anh không tham gia vào việc phát triển kinh tế chung với bố mẹ, anh không biết việc

mua thức ăn chăn nuôi giữa ông Đ1 với bố mẹ anh, khi ông Qu1 bán gà có đưa tiền cho anh để anh trả ông Đ1 thì anh có ký vào sổ ông Đ1, chứ anh không nhận cảm của ông Đ1, nay ông Đ1 khởi kiện yêu cầu bố mẹ anh trả 1.636.414.000 đồng, đây là khoản nợ của ông Qu1, anh không liên quan đến khoản nợ này.

Tại phiên tòa sơ thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 trình bày: Bị đơn chưa được đối chiếu công nợ với nguyên đơn tại Tòa án, không được tiếp cận công khai chứng cứ và đối chất với nguyên đơn do có một phần lỗi của bị đơn không đến Tòa án làm việc, tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn cần được cho bị đơn đối chiếu công nợ với nguyên đơn tại Tòa án; trong sổ mua hàng của ông Đ1 xuất trình không có việc bị đơn thừa nhận số nợ mà chỉ có chữ ký của bị đơn bên dưới dòng chữ của nguyên đơn; bà T1 khẳng định việc mua thức ăn chăn nuôi không liên quan đến các con của bà T1, nhưng để đảm bảo quyền và lợi ích cần đưa các con bà T1 vào tham gia tố tụng; việc bà T1 ký nhận vào ngày 29/5/2011 là do bị ép ký và từ sau thời điểm này ông Qu1 và bà T1 đã ly thân, bà T1 đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài do đó bà T1 không có trách nhiệm trả khoản nợ phát sinh sau này, giữa nguyên đơn và bị đơn chưa đối chiếu sổ nên không Đ1 ý trả lời. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để bị đơn được đối chiếu công nợ với nguyên đơn cũng như đưa các con của ông Qu1, bà T1 vào tham gia tố tụng.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện YTh đã quyết định:

Áp dụng: Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 143, Điều 144; Điều 147, Điều 161; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 Luật hôn nhân gia đình, Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016. Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Xử

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ1 buộc ông Nông Văn Qu1 và bà Sầm Thị T1 phải liên đới thanh toán cho ông Dương Văn Đ1 và bà Đoàn Thị Ph1 số tiền gốc 1.636.414.000 và tiền lãi là 625.928.355đ tổng số tiền gốc và lãi là 2.262.342.355đ cụ thể ông Nông Văn Qu1 số tiền là 1.131.171.177đồng, bà Sầm Thị T1 số tiền là 1.131.171.177đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, chi phí giám định, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyền yêu cầu Thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 8/6/2018, bà Sầm Thị T1 là bị đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét xử lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, ông Dương Văn Đ1 là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bà Sầm Thị T1 là bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bà T1 trình bày: Toà sơ thẩm không cho bà đối chiếu công nợ với ông Đ1, bà Ph1 không được đối chất toà sơ thẩm chỉ căn cứ vào sổ ghi chép của ông Đ1, bà Ph1 xuất trình buộc bà và ông Qu1 trả nợ là không có căn cứ. Toà sơ thẩm ra quyết định phong toả tài sản của gia đình bà và cấm bà xuất cảnh ra nước ngoài không có

căn cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Tòa sơ thẩm buộc bà cùng ông Qu1 trả số tiền nợ ông Đ1 bà Ph1 từ sau ngày 29/5/2011 trở lại đây bà không Đ1 ý vì thời gian này bà đang ở nước ngoài.

Bà nhất trí cùng ông Qu1 trả nợ cho ông Đ1 bà Ph1 số tiền gốc là 1.237.194.000đồng bà cùng ông Qu1 chốt nợ với ông Đ1, bà Ph1 ngày 29/5/2011, mỗi người trả ½, không Đ1 ý trả tiền lãi cho ông Đ1, bà Ph1.

Ông Đ1, bà Ph1 trình bày: Ông bà không Đ1 ý với kháng cáo của bà T1, nhất trí như án sơ thẩm đã xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Sầm Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Ông Nông Văn Qu1 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, anh Nông Văn Kh1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

Xét kháng cáo của bà Sầm Thị T1 thì thấy: Bà T1, ông Qu1 có giao kết hợp đồng mua bán tài sản với ông Đ1, bà Ph1 với nội dung ông Đ1, bà Ph1 có bán cám chăn nuôi cho ông Qu1, bà T1 để chăn nuôi, quá trình thực hiện hợp đồng từ năm 2005 đến năm 2007 hai bên chuyển sổ mới bắt đầu từ ngày 01/3/2007 kết thúc ngày 19/02/2014, trong quá trình thực hiện ông Đ1 thực hiện nghĩa vụ giao cám chăn nuôi cho ông Qu1 bà T1. Ông Qu1, bà T1 sau khi nhận cám chăn nuôi có ký vào sổ mua hàng của ông Đ1 cụ thể ngày 24/7/2009 số nợ là 915.370.000đ có chữ ký của bà Sầm Thị T1, ngày 22/9/2010 chốt sổ số tiền là 1.206.686.000 có chữ ký ông Qu1, bà T1, ngày 29/5/2011 hai bên chốt sổ số tiền nợ là 1.237.194.000đ có chữ ký của ông Nông Văn Qu1 và bà Sầm Thị T1, ngày 05/10/2011 khớp sổ với ông Qu1 số tiền là 1.344.504.000đ có chữ ký của ông Nông Văn Qu1 và đến ngày 19/2/2014 thời điểm cuối cùng số nợ là 1.636.414.000đ có chữ ký xác nhận của ông Nông Văn Qu1. Ông Nông Văn Qu1 thừa nhận số tiền còn nợ lại này.

Bà Sầm Thị T1 cho rằng việc bà ký vào sổ của ông Đ1 ngày 29/5/2011 hai bên chốt sổ số tiền nợ là 1.237.194.000đ là do bị ép buộc nhưng bà không có căn cứ chứng minh cho ý kiến của mình, mặt khác tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1 thừa nhận ngoài lần ký vào sổ ông Đ1 này bà T1 còn ký vào các lần khác như trong các ngày 24/7/2009 số nợ là 915.370.000đ có, ngày 22/9/2010 chốt sổ số tiền là 1.206.686.000đ, thời điểm năm 2008 khi ông Qu1 và bà T1 chuyển nhượng đất

cho ông Đ1 với mục đích trừ nợ với số tiền là 120.000.000đ đều có chữ ký xác nhận của bà T1 do đó việc bà T1 cho rằng chưa được đối chiếu sổ sách với ông Đ1 và việc bị ép ký ngày 29/5/2011 là không có căn cứ để chấp nhận.

Hội đồng xét xử thấy: Bà T1, ông Qu1 sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn từ năm 1987 đến nay chưa làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Khi mua bán thức ăn chăn nuôi với ông Đ1 mục đích là chăn nuôi phát triển kinh tế chung, thời gian mua bán kéo dài bắt đầu từ năm 2005 trong quá trình thực hiện thì bà T1 trực tiếp thực hiện việc mua bán, tại phiên toà sơ thẩm bà T1 thừa nhận việc này và ký vào trong sổ mua hàng của ông Đ1 vào ngày 29/5/2011, từ cuối năm 2011 bà T1 đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài tuy nhiên trong quá trình các con xây dựng gia đình bà vẫn có trách nhiệm lo cho các con, mặt khác đến năm 2014 khi bà về nước đã được ông Đ1, bà Ph1 thông báo về số nợ và đưa ra phương án trả nợ giữa ông Qu1 và ông Đ1, bà Ph1 tuy nhiên do không thống nhất được việc trả nợ nên bà T1 lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động do vậy việc bà cho rằng trách nhiệm trả nợ thuộc về ông Qu1 là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó xác định số nợ gốc ông Qu1 bà T1 còn nợ lại ông Đ1, bà Ph1 tính đến ngày 19/2/2014 là 1.636.414.000đồng.

Về lãi suất : Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 19/02/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (30/5/2018) là 51 tháng $\times 0,75\%/tháng = 625.928.355$ đồng. Căn cứ Khoản 2, Điều 438 Bộ luật dân sự khi bên mua mua chậm trả nợ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tính theo lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước. Tại thời điểm xét xử lãi suất của Ngân hàng nhà nước công bố theo quyết định số: 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 là 9%/năm (tức 0,75%/tháng). Toà sơ thẩm tính lãi số tiền là $1.636.414.000đ \times 0,75\%/tháng \times 51 \text{ tháng} = 625.928.355$ đồng là có căn cứ.

Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ” tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 26/01/2018 và “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2018/LQĐ-BPKCTT, ngày 04/4/2018. Để đảm bảo quyền lợi cho đương sự là có căn cứ do vậy không có cơ sở để huỷ 02 Quyết định này theo như kháng cáo của bà T1 được. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần tiếp tục duy trì hai quyết định này.

Về án phí phúc thẩm: Bà Sầm Thị T1 là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử miễn tiền án phí cho bà T1.

Tại phiên Toà phúc thẩm, bà T1 không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà T1.

Tuy nhiên, theo Quyết định của bản án sơ thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Toà sơ thẩm buộc ông Qu1, bà T1 mỗi bên phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền gốc và lãi của số tiền 2.262.342.355 đồng cho ông Đ1 bà Ph1 cụ thể: Ông Qu1

1.131.171.177 đồng, bà T1 1.131.171.177 đồng là không đúng với quy định tại Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005 về “Thực hiện nghĩa vụ dân sự liên đới”. Do vậy, cần sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ của ông Qu1 bà T1 với ông Đ1 bà Ph1. Buộc ông Qu1 và bà T1 phải liên đới thanh toán cho ông Đ1 và bà Ph1 số tiền gốc 1.636.414.000 đồng và tiền lãi là 625.928.355đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 2.262.342.355đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 298, Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 16 Luật hôn nhân gia đình. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Sầm Thị T1, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ của ông Qu1 bà T1 với ông Đ1 bà Ph1.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn Đ1 buộc ông Nông Văn Qu1 và bà Sầm Thị T1 phải liên đới thanh toán cho ông Dương Văn Đ1 và bà Đoàn Thị Ph1 số tiền gốc 1.636.414.000 đồng và tiền lãi là 625.928.355đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 2.262.342.355đồng.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ” tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 26/01/2018 và “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện YTh, tỉnh Bắc Giang..

3.Về án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Sầm Thị T1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện YTh;
- Chi cục THDS huyện YTh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương